

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**(Cấp điều chỉnh lần thứ nhất)**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Giấy phép môi trường số 38/GPMT-BQL của Công ty TNHH Chun Fun ngày 10 tháng 9 năm 2025;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Chun Fun tại Văn bản số 03/CV-MT ngày 25/4/2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cơ sở “Công ty TNHH Chun Fun” và các tài liệu có liên quan;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 38/GPMT-BQL của Công ty TNHH Chun Fun ngày 10 tháng 9 năm 2025 có địa chỉ tại Lô 39A2, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 38/GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025.

**Điều 2.** Công ty TNHH Chun Fun tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 38/GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này.

**Điều 3.** Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 38/GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025 hết hiệu lực./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBND thành phố Hà Nội
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND xã Quang Minh
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức;
- Công ty TNHH Chun Fun;
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Đinh Trần Quân**

**Phụ lục**  
**NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) số: ...../GPMT-CNCCN ngày ....../...../2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)*

**I. Điều chỉnh một số nội dung của Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 38/GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025:**

**B. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quản trặc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực văn phòng → Đường ống D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (V= 10 m<sup>3</sup>) → Đường ống D63 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất → Đường ống D90 → Bể tự hoại 3 ngăn (V= 20 m<sup>3</sup>) → Đường ống D63 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực bếp ăn cho công nhân tại nhà máy → Đường ống D60 → Bể tách mỡ 3 ngăn (V= 3.9 m<sup>3</sup>) → Đường ống D63 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cụ thể như sau:

+ Nguồn số 04: Nước thải từ khu vực đúc → Đường ống D50 → Hồ gom (V=4m<sup>3</sup>) tách dầu → Đường ống D140 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn mài → Đường ống D90 → Bể lắng (V= 2,4 m<sup>3</sup>) → Đường ống D90 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn rung bi, rung đá → Đường ống D90 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ các bể tẩy dầu, bể rửa nước sau tẩy dầu → Đường ống D90 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ các bể tẩy axit, bể rửa nước sau tẩy axit → Đường ống D90 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 09: Nước thải từ các bể cromat, bể rửa nước sau bể cromat → Đường ống D90 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 10: Nước thải sục rửa lọc của hệ thống lọc làm mềm nước → Đường ống D50 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 11: Nước thải rửa lọc từ bồn lọc áp lực của Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp → Bơm tự động → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 12: Nước thải từ tháp dập nước hệ thống xử lý khí thải công đoạn đúc → Đường ống D50 → Bể điều hòa → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

### **1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi tiền xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa → Thiết bị tuyển nổi → Bể trung gian 1 → Bể trung hòa → Bể trung gian 2 → Cột lọc → Bể khử trùng của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày.đêm → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

## **II. Điều chỉnh một số nội dung của Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 38/GPMT-CNCCN ngày 10 tháng 9 năm 2025**

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

#### **1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy đúc số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn hoàn thiện (buồng đôi).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn lót.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.

### 2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1 (xử lý khí thải từ nguồn số 01; ký hiệu OK1), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344238$ ;  $Y(m) = 579161$

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 2.1 sau hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 02; ký hiệu OK2.1), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344201$ ;  $Y(m) = 579228$ .

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 2.2 sau hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (xử lý khí thải từ nguồn số 02; ký hiệu OK2.2), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344203$ ;  $Y(m) = 579227$ .

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải số 3 (xử lý khí thải từ nguồn số 03; ký hiệu OK3), toạ độ xả thải:  $X(m) = 2344200$ ;  $Y(m) = 579229$ .

*(Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}00'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )*

### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án)

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $90.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

**2.2.2.** Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ <sup>(3)</sup>	Quan trắc tự động, liên tục <sup>(3)</sup>
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	90.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải
2	Benzen	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	$5^{(2)}$	01 năm/lần	

3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>	01 năm/lần	thực hiện
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		
<b>II Dòng thải số 02, 03 và 04</b>					
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	10.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	180 <sup>(1)</sup>		
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	750 <sup>(2)</sup>	01 năm/lần	
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		
5	N-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	590 <sup>(2)</sup>		
6	Etyl Axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1.400 <sup>(2)</sup>		
7	Metanol	mg/Nm <sup>3</sup>	260 <sup>(2)</sup>		
8	Fomaldehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	20 <sup>(2)</sup>		
9	Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	360 <sup>(2)</sup>		
10	Etylbenzen	mg/Nm <sup>3</sup>	870 <sup>(2)</sup>		

(1): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với các hệ số  $K_p = 1$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) và  $K_v = 0,9$  (áp dụng với thông số: Bụi tổng).

(2): Giá trị giới hạn áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

(3): Theo quy định tại Điều 98 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Ghi chú: kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

## **B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải:**

### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 09 máy đúc (số 1, số 2, số 3, số 4, số 5, số 6, số 7, số 8 và số 9) → Chụp hút → Đường dẫn khí → Tháp dập nước → Hộp tách ẩm → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí thải → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng sơn hoàn thiện (buồng đôi) → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2 (dập nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (2 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ/quạt) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (2 ống thoát khí).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 01 buồng sơn lót → Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3 (dập nước và hấp phụ bằng than hoạt tính) → Quạt hút (1 quạt, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

**1.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải của các máy đúc khu vực đúc (hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1):**

- Số lượng: 01 hệ thống (hệ thống xử lý bụi và khí thải số 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường dẫn khí → Tháp dập nước → Hộp tách ẩm → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút (01 quạt, công suất 90.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Ống thoát khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

**1.2.2. Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn hoàn thiện:**

Điều chỉnh tên gọi là Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 2

**1.2.3. Hệ thống xử lý bụi và khí thải buồng sơn lót:**

Điều chỉnh tên gọi là Hệ thống xử lý bụi và khí thải số 3

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

Dự kiến từ tháng 07 năm 2026 đến hết tháng 09 năm 2026

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:**

- Hệ thống xử lý khí thải số 1, công suất: 90.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 2, công suất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 3, công suất: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.